

GIẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE

Số / No. : 08-17
(ĐH01-CNL-2023)

Chứng nhận sản phẩm/ This is to certify that: Ống Polyetylen (PE) dùng để cấp nước / Polyethylene (PE) pipes for water supply

Nhãn hiệu/ Brand name:  **ĐẠT HÒA®**

Loại/ Types: Nhựa PE100; đường kính danh nghĩa từ 20 mm đến 800 mm / PE100, Diameter nominal size from 20 mm to 800 mm

Được sản xuất bởi/ Produced by: **CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA**
DATHOA PLASTIC COMPANY LIMITED

Địa chỉ / Address:

Lô C-1-CN, Đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương / Lot C-1-CN, NA4 Str, My Phuoc 2 Industrial Zone, My Phuoc Ward, Ben Cat City, Binh Duong Province

Phù hợp với tiêu chuẩn/ Conforms to the standard:

TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2:2007)

Hệ thống ống nhựa - Ống polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước - Phần 2: Ống / Plastic piping systems - Polyethylene (PE) pipes and fittings for water supply - Part 2: pipes

(*) Tại các chỉ tiêu nêu tại Phụ lục đính kèm theo giấy chứng nhận / At technical characteristics detailed at Annex attached this certificate

Phương thức chứng nhận/ Certification scheme: **Phương thức 5 / Scheme 5**

(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

(Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated December 12th 2012 and Circular No. 02/2017/TT-BKHCN dated March 31st 2017 of Ministry of Science and Technology)

VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP CỦA QUATEST 3
and approved to bear QUATEST 3 Product Certification mark

Giấy chứng nhận này và dấu chất lượng có giá trị từ 01/4/2023 đến 31/3/2026
Certificate and the product certification mark remain valid from April 01st 2023 to March 31st 2026

Phụ lục / Annex



DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CỦA SẢN PHẨM
ỐNG NHỰA POLYETHYLEN (PE) DÙNG ĐỂ CẤP NƯỚC
ĐƯỢC CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2:2007)
(Kèm theo Giấy chứng nhận số 08-17 (ĐH01-CNL-2023), ngày 01/4/2023)

LIST OF POLYETHYLEN (PE) FOR WATER SUPPLY APPLICATION'S TECHNICAL
CHARACTERISTICS IN COMPLIANCE WITH THE STANDARD TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2:2007)
(Attached the certificate 08-17 (ĐH01-CNL-2023), dated 01/4/2023)

STT No.	Chỉ tiêu kỹ thuật <i>Technical characteristics</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Mức yêu cầu <i>Technical requirements</i>
1	Kích thước <i>Dimensions</i>	TCVN 6145:2007	Bảng 1 TCVN 7305-2:2008 <i>Table 1 TCVN 7305-2:2008</i>
2	Độ dày thành và dung sai <i>Wall thickness and tolerances</i>	TCVN 6145:2007	Bảng 2 TCVN 7305-2:2008 <i>Table 2 TCVN 7305-2:2008</i>
3	Độ giãn dài khi đứt, % <i>Elongation at break, %</i>	TCVN 7434 -2:2004	≥ 350
4	Độ thay đổi kích thước theo chiều dọc, % <i>Longitudinal reversion, %</i>	TCVN 6148:2007	≤ 3,0
5	Độ bền đối với áp suất bên trong ở (20 °C, 100 giờ) <i>Hydrostatic strength (20 °C, 100 hours)</i>	TCVN 6149-1:2007 TCVN 7305-2:2008	Không rò rỉ <i>No failure during the test</i>
6	Độ bền đối với áp suất bên trong ở (80 °C, 165 giờ) <i>Hydrostatic strength (80 °C, 165 hours)</i>	TCVN 6149-1:2007 TCVN 7305-2:2008	Không rò rỉ <i>No failure during the test</i>
7	Tốc độ dòng chảy theo khối lượng % <i>Melt mass flow rate, %</i>	ISO 1133-1:2011	± 20
8	Thời gian cảm ứng oxy hoá, phút <i>Oxidation induction time, min</i>	ISO 11357-6 :2002	≥ 20
9	Ảnh hưởng của vật liệu đến chất lượng nước <i>Effect on water quality</i>		
9.1	Hàm lượng các kim loại nặng chiết được trong nước, mg/L <i>Extraction of metals, mg/L</i>	AS/NZS 4020:2018	AS/NZS 4020:2018- Phụ lục H <i>AS/NZS 4020:2018 – Appendix H</i>
9.2	Ngoại quan của nước chiết <i>Appearance of water extract</i>	AS/NZS 4020:2018	AS/NZS 4020:2018- Phụ lục D <i>AS/NZS 4020:2018 – Appendix D</i>